

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 22 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2026 của HĐND xã Đại Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026			Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026			So sánh thu 6 tháng đầu năm với:		
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSX
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	284,497	207,767	185,119	192,664	182,979	156,253	67.7%	88.1%	84.4%
I	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	126,620	49,890	27,242	57,737	48,052	21,326	45.6%	96.3%	78.3%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý									
2	Thu từ khu vực DNNN do NN giữ vai trò chủ đạo	270			162	136	0	60.1%		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3,000			5,122	4,303	0	170.7%		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh □	32,680	32,680	17,634	28,668	24,085	15,388	87.7%	73.7%	87.3%
5	Thuế thu nhập cá nhân	5,940			3,862	3,244	12	65.0%		
6	Thuế bảo vệ môi trường	0			59	49				
7	Lệ phí trước bạ	7,400	7,400	4,514	4,137	4,137	2,045	55.9%	55.9%	45.3%
8	Thu phí, lệ phí	380	380	380	116	87	75	30.6%	23.0%	19.6%
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1,000	1,000	1,000	49	49	49	4.9%	4.9%	4.9%
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	3,860	3,860	1,544	4,272	3,418	95	110.7%	88.5%	6.2%
11	Thu tiền sử dụng đất	69,500	2,000	800	8,790	7,032	3,066	12.6%	351.6%	383.2%
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước									
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)									
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	20						0.0%		
15	Thu khác ngân sách	1,500	1,500	300	1,979	992	76	131.9%	66.1%	25.3%
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1,070	1,070	1,070	520	520	520	48.6%	48.6%	48.6%
II	Thu viện trợ									
III	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang				21,845	21,845	21,845			
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	157,877	157,877	157,877	113,082	113,082	113,082	71.6%	71.6%	71.6%
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	156,797	156,797	156,797	78,600	78,600	78,600	50.1%	50.1%	50.1%
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1,080	1,080	1,080	34,482	34,482	34,482	3192.7%	3192.7%	3192.7%

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 22 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2026 của HĐND xã Đại Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	UBND thành phố giao (dự toán giao đầu năm)	HĐND xã giao (dự toán giao đầu năm)	Kinh phí bổ sung có mục tiêu trong năm	Tổng dự toán được phép chi (đến ngày 15/6/2026)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	So sánh thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 với	
							HĐND TP, HĐND xã giao	Dự toán được phép chi đến 15/6/2026
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ							
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	185,119	185,119	33,405	218,524	92,930	50.2%	42.5%
	Trong đó:							
I	Chi đầu tư phát triển	800	800	26,690	27,490	14,371	1796%	52.3%
1	Chi đầu tư cho các dự án (điều tiết sử dụng đất)	800	800					
2	Nguồn bổ sung từ ngân sách thành phố			26,690				
	Trong đó:							
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề					4,125		
-	Chi khoa học và công nghệ							
-	Chi y tế, dân số và gia đình							
-	Chi văn hóa thông tin							
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn							
-	Chi thể dục thể thao							
-	Chi bảo vệ môi trường							
-	Chi các hoạt động kinh tế					10,246		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể							

-	Chi bảo đảm xã hội							
II	Chi thường xuyên	180,689	180,689	6,715	187,404	78,559	43.5%	41.9%
	<i>Trong đó:</i>							
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	97,072	97,072	211	97,283	42,422	43.7%	43.6%
2	Chi khoa học và công nghệ	390	390	0	390	0	0.0%	0.0%
3	An ninh	1,608	1,608		1,608	606	37.7%	37.7%
4	Quốc phòng	2,350	2,350	390	2,740	1,404	59.7%	51.2%
5	Chi y tế, dân số và gia đình	3,363	3,363		3,363	1,293	38.4%	38.4%
6	Chi văn hóa thông tin	3,875	3,875		3,875	496	12.8%	12.8%
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	300	300		300	19	6.3%	6.3%
8	Chi thể dục thể thao	355	355		355	26	7.3%	7.3%
9	Chi bảo vệ môi trường	1,070	1,070		1,070	0	0.0%	0.0%
10	Chi các hoạt động kinh tế	10,570	10,570	1,129	11,699	280	2.6%	2.4%
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	25,855	25,855	4,789	30,644	15,908	61.5%	51.9%
12	Chi bảo đảm xã hội	32,982	32,982	197	33,179	15,206	46.1%	45.8%
13	Chi khác	899	899		899	899	100.0%	100.0%
III	Dự phòng ngân sách	3,630	3,630		3,630			
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương							
V	Tiết kiệm							
B	Chi viện trợ							
C	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu							

